

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		82.425.689.816.656	56.747.258.197.010
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.644.183.731.657	13.696.099.298.228
Tiền	111		3.633.423.731.657	2.094.314.298.228
Các khoản tương đương tiền	112		11.010.760.000.000	11.601.785.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.182.805.095.788	8.126.992.675.380
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	17.182.805.095.788	8.126.992.675.380
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.946.101.345.417	6.124.790.460.291
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.389.238.118.215	3.949.486.943.250
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.203.362.134.984	1.303.037.835.829
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.390.517.804.188	910.365.502.671
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.438.737.468)	(39.336.197.606)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.422.025.498	1.236.376.147
Hàng tồn kho	140	V.5	39.803.824.314.074	26.286.822.229.202
Hàng tồn kho	141		39.867.066.454.066	26.373.360.826.788
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.242.139.992)	(86.538.597.586)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.848.775.329.720	2.512.553.533.909
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		193.304.844.203	141.398.046.799
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.645.433.345.190	2.357.338.685.110
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.037.140.327	13.816.802.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		77.383.461.382.038	74.764.176.191.827
Các khoản phải thu dài hạn	210		391.503.551.837	305.165.547.431
Phải thu về cho vay dài hạn	215		156.506.924.800	96.007.238.800
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	234.996.627.037	209.158.308.631
Tài sản cố định	220		67.685.103.108.103	65.561.657.180.137
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	67.282.201.044.358	65.307.819.877.543
<i>Nguyên giá</i>	222		86.601.974.224.424	82.616.601.097.978
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(19.319.773.180.066)	(17.308.781.220.435)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	402.902.063.745	253.837.302.594
<i>Nguyên giá</i>	228		477.923.227.009	342.995.279.178
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(75.021.163.264)	(89.157.976.584)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	563.252.704.950	564.296.973.801
<i>Nguyên giá</i>	231		697.306.888.011	681.931.844.756
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(134.054.183.061)	(117.634.870.955)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.289.235.434.639	6.247.213.506.994
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.257.340.637.503	918.470.731.946
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	5.031.894.797.136	5.328.742.775.048
Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.058.078.444	171.085.206.311
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		(1.641.921.556)	385.206.311
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	24.000.000.000	170.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.431.308.504.065	1.914.757.777.153
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.875.465.992.374	1.646.094.518.464
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		515.726.561.026	225.553.308.024
Lợi thế thương mại	269	V.11	40.115.950.665	43.109.950.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		159.809.151.198.694	131.511.434.388.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021


	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		85.824.712.100.939	72.291.648.082.726
Nợ ngắn hạn	310		66.589.935.552.973	51.975.217.447.498
Phải trả người bán ngắn hạn	311		23.727.790.288.950	10.915.752.723.952
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.577.448.864.767	1.257.272.765.123
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.583.362.334.773	548.579.261.453
Phải trả người lao động	314		171.643.139.695	313.099.678.402
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	534.610.280.683	640.129.684.182
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.082.861.112	34.564.307.818
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	380.739.958.502	328.061.400.351
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		37.528.431.036.813	36.798.465.672.104
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	4.850.480.257	5.846.534.626
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.053.976.307.421	1.133.445.419.487
Nợ dài hạn	330		19.234.776.547.966	20.316.430.635.228
Phải trả người bán dài hạn	331		399.500.000.000	2.637.987.658.239
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	227.825.517.504	223.664.493.846
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16.127.650.192	16.127.650.192
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	70.548.158.703	68.736.086.170
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		18.465.300.675.587	17.343.247.551.512
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.748.541.452	666.262.529
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	53.726.004.528	26.000.932.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		73.984.439.097.755	59.219.786.306.111
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	73.984.439.097.755	59.219.786.306.111
Vốn cổ phần	411		44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6.013.413.451	5.568.369.072
Quỹ đầu tư phát triển	418		928.641.612.156	928.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.924.970.345.533	21.792.442.633.285
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.179.818.923.346	8.342.142.580.473
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.745.151.422.187	13.450.300.052.812
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		184.026.250.345	148.746.685.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		159.809.151.198.694	131.511.434.388.837

Hung Yên, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập:


Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2021		Quý II năm 2020		6 tháng đầu năm 2021		6 tháng đầu năm 2020	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.439.772.102.181	20.694.235.681.263	66.898.784.258.083	40.145.296.653.534				
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	321.417.002.616	272.033.734.890	603.554.470.898	490.386.761.118				
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	35.118.355.099.565	20.422.201.946.373	66.295.229.787.185	39.654.909.892.416				
11	Giá vốn hàng bán	23.641.296.035.968	16.716.699.660.689	46.635.128.784.549	32.186.349.235.078				
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	11.477.059.063.597	3.705.502.285.684	19.660.101.002.636	7.468.560.657.338				
21	Doanh thu hoạt động tài chính	446.309.785.935	395.036.836.210	1.344.617.081.584	423.896.154.899				
22	Chi phí tài chính	821.220.734.774	621.297.893.776	1.588.988.760.810	1.364.290.995.908				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	599.661.392.906	523.373.576.010	1.221.208.356.473	1.004.456.450.302				
24	Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	6.426.058.619	16.345.909.889	(3.265.460.326)	14.188.632.911				
25	Chi phí bán hàng	411.553.847.487	259.293.030.237	825.829.346.251	517.170.358.588				
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	373.276.114.859	155.261.261.079	579.553.554.912	308.467.398.556				
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	10.323.744.211.031	3.081.032.846.691	18.007.080.961.921	5.716.716.692.096				
31	Thu nhập khác	190.546.702.744	153.423.818.878	349.595.969.184	306.679.132.387				
32	Chi phí khác	164.838.725.649	138.735.283.444	317.011.548.488	270.583.222.342				
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	25.707.977.095	14.688.535.434	32.584.420.696	36.095.910.045				
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	10.349.452.188.126	3.095.721.382.125	18.039.665.382.617	5.752.812.602.141				
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	787.307.055.464	368.137.200.148	1.593.060.767.661	736.343.005.174				
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(183.006.289.525)	(27.977.565.819)	(304.105.853.199)	(43.852.730.877)				
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	9.745.151.422.187	2.755.561.747.796	16.750.710.468.155	5.060.322.327.844				
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	9.721.406.525.008	2.742.826.923.551	16.698.960.868.160	5.028.113.842.713				
62	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	23.744.897.179	12.734.824.245	51.749.849.999.444	32.208.485.131				

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 09 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		18.039.665.382.617	5.752.812.602.141
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.965.408.225.327	2.230.844.238.364
Các khoản dự phòng	03		(5.409.478.179)	33.981.040.497
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.560.474.244)	20.020.398.887
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.034.718.185.388)	(183.784.819.938)
Chi phí lãi vay	06		1.221.208.356.473	1.004.456.450.302
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		21.179.593.826.606	8.858.329.910.253
Biến động các khoản phải thu	09		(1.813.670.815.224)	(949.041.633.014)
Biến động hàng tồn kho	10		(14.180.461.064.099)	(1.718.668.196.728)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		10.576.471.551.438	1.340.580.126.390
Biến động chi phí trả trước	12		(35.671.200.988)	79.812.033.039
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.264.885.304.645)	(878.342.759.078)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(645.501.687.590)	(473.468.681.901)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(358.988.128.769)	(282.581.336.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		13.456.887.176.729	5.976.619.462.271
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(5.395.591.818.418)	(5.925.280.063.556)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		9.750.418.010	26.198.909.880
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(18.897.401.137.261)	(4.625.956.218.794)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		9.927.089.030.853	1.369.018.341.468
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		827.030.264.967	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		465.218.944.497	158.902.250.879
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(13.063.904.297.352)	(8.997.116.780.123)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

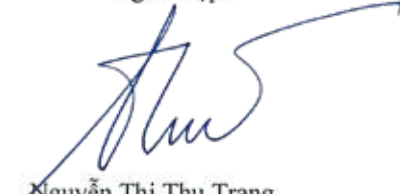
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.130.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		58.875.987.383.330	34.560.804.542.912
Tiền trả nợ gốc vay	34		(56.645.537.968.827)	(28.585.233.508.960)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.677.678.656.652)	(12.939.073.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		555.900.757.851	5.962.631.960.828
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		948.883.637.228	2.942.134.642.976
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		13.696.099.298.228	4.544.900.252.204
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(799.203.799)	2.554.731.229
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	14.644.183.731.657	7.489.589.626.409

Hung Yên ngày 29 tháng 07 năm 2021


Người lập:


Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

018.
NG
PH
ĐOÀ
PH
HUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

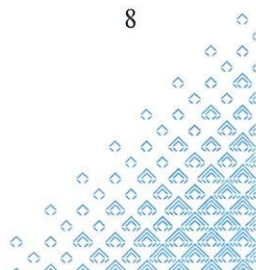
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển đường thủy nội địa và viễn dương;
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 4

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Gang Thép Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
4 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,99%	99,99%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	10.772.834.214	12.919.745.291
Tiền gửi ngân hàng	3.622.515.961.443	2.081.394.552.937
Tiền đang chuyển	134.936.000	-
Các khoản tương đương tiền	11.010.760.000.000	11.601.785.000.000
Cộng	14.644.183.731.657	13.696.099.298.228

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	17.182.805.095.788	8.126.992.675.380
Cộng	17.182.805.095.788	8.126.992.675.380
• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	24.000.000.000	170.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	4.389.238.118.215	(38.238.737.468)	3.949.486.943.250	(39.136.197.606)
Cộng	4.389.238.118.215	(38.238.737.468)	3.949.486.943.250	(39.136.197.606)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
• Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	268.232.835.634	-	198.851.101.719	-
Ký cược, ký quỹ	855.392.195.840	-	582.845.456.264	-
Phải thu khác	266.892.772.714	(200.000.000)	128.668.944.688	(200.000.000)
Cộng	1.390.517.804.188	(200.000.000)	910.365.502.671	(200.000.000)
• Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	233.430.643.524	-	208.726.314.243	-
Phải thu khác	1.565.983.513	-	431.994.388	-
Cộng	234.996.627.037	-	209.158.308.631	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.603.543.957.349	-	4.175.588.558.243	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.764.981.670.638	(825.817.422)	11.876.280.307.410	(2.937.448.687)
Công cụ, dụng cụ	1.680.441.120.460	(1.657.428.014)	1.768.683.803.585	(1.330.489.342)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.229.000.931.492	(14.622.555.602)	2.355.242.940.255	(66.002.922.445)
Thành phẩm	8.182.523.725.153	(4.481.962.439)	5.509.190.782.455	(12.250.780.039)
Hàng hóa	1.783.094.755.349	(41.654.376.515)	496.154.920.463	(4.016.957.073)
Hàng gửi bán	623.480.293.625	-	192.219.514.377	-
Cộng	39.867.066.454.066	(63.242.139.992)	26.373.360.826.788	(86.538.597.586)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Từ 01/01/2021
đến 30/06/2021
VND

Số dư tại ngày 01/01/2021	5.328.742.775.048
Tăng trong kỳ	4.729.140.713.045
Giảm do thanh lý công ty con	(22.802.749.169)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.861.246.733.043)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(140.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(108.292.812.352)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(17.724.594.578)
Biến động khác	(15.781.801.815)
Số dư tại ngày 30/06/2021	5.031.894.797.136

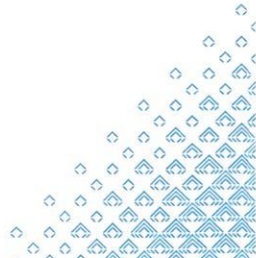
Chi tiết theo dự án:	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	3.833.169.306.647	3.487.288.552.867
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	624.950.472.515	1.327.612.767.875
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	12.482.553.127	9.838.075.445
Dự án Nông nghiệp	270.347.205.741	249.453.653.883
Dự án khác	290.945.259.106	254.549.724.978
Cộng	5.031.894.797.136	5.328.742.775.048

18
G
H
H
H
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	31.048.399.319.216	49.245.042.327.829	1.894.959.633.763	153.443.837.440	266.270.582.463	8.485.397.267	82.616.601.097.978							
Mua trong kỳ	3.743.742.466	106.999.400.856	152.607.663.947	13.017.986.751	-	605.180.000	276.973.974.020							
Đầu tư XDCB hoàn thành	863.975.606.242	3.301.309.849.972	677.643.676.640	805.711.500	17.511.888.689	-	4.861.246.733.043							
Giảm do thanh lý công ty con	(539.581.451.366)	(419.623.330.511)	(52.968.233.956)	(5.279.095.562)	-	-	(1.017.452.111.395)							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(114.160.283)	(38.459.550.149)	(20.984.511.076)	-	(71.856.397.887)	-	(131.414.619.395)							
Biến động khác	(2.797.633.436)	(829.256.478)	(347.661.424)	(6.298.489)	-	-	(3.980.849.827)							
Phân loại lại	(306.488.331)	1.418.488.331	-	-	-	(1.112.000.000)	-							
Số dư tại ngày 30/06/2021	31.373.318.934.508	52.195.857.929.850	2.650.910.567.894	161.982.141.640	211.926.073.265	7.978.577.267	86.601.974.224.424							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.472.712.209.812	12.866.683.330.898	685.911.128.704	88.058.794.400	192.340.852.352	3.074.904.269	17.308.781.220.435							
Khấu hao trong kỳ	807.532.511.961	1.947.740.309.198	132.351.282.438	15.735.470.091	25.597.328.665	660.039.406	2.929.616.941.759							
Giảm do thanh lý công ty con	(356.534.808.213)	(390.702.831.568)	(42.388.023.984)	(4.487.958.694)	-	-	(794.113.622.459)							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(114.160.283)	(37.791.597.145)	(12.733.478.624)	-	(71.856.397.887)	-	(122.495.633.939)							
Biến động khác	(1.699.210.961)	(220.357.100)	(96.157.669)	-	-	-	(2.015.725.730)							
Phân loại lại	(232.988.187)	259.293.564	-	-	-	(26.305.377)	-							
Số dư tại ngày 30/06/2021	3.921.663.554.129	14.385.968.147.847	763.044.750.865	99.306.305.797	146.081.783.130	3.708.638.298	19.319.773.180.066							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2021	27.575.687.109.404	36.378.358.996.931	1.209.048.505.059	65.385.043.040	73.929.730.111	5.410.492.998	65.307.819.877.543							
Tại ngày 30/06/2021	27.451.655.380.379	37.809.889.782.003	1.887.865.817.029	62.675.835.843	65.844.290.135	4.269.938.969	67.282.201.044.358							



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2021	261.519.239.336	75.279.529.415	6.196.510.427	342.995.279.178
- Mua trong kỳ	-	4.784.700.000	210.540.176.369	215.324.876.369
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	140.000.000	-	140.000.000
- Giảm do thanh lý công ty con	(78.770.778.538)	(1.164.150.000)	-	(79.934.928.538)
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(602.000.000)	-	(602.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	182.748.460.798	78.438.079.415	216.736.686.796	477.923.227.009
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2021	42.892.395.839	42.521.055.830	3.744.524.915	89.157.976.584
- Khấu hao trong kỳ	1.411.964.274	6.902.177.008	85.039.962	8.399.181.244
- Giảm do thanh lý công ty con	(20.769.844.564)	(1.164.150.000)	-	(21.933.994.564)
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(602.000.000)	-	(602.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	23.534.515.549	47.657.082.838	3.829.564.877	75.021.163.264
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	218.626.843.497	32.758.473.585	2.451.985.512	253.837.302.594
Tại ngày 30/06/2021	159.213.945.249	30.780.996.577	212.907.121.919	402.902.063.745

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2021	55.702.700.965	626.229.143.791	681.931.844.756
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	15.375.043.255	15.375.043.255
Số dư ngày 30/06/2021	55.702.700.965	641.604.187.046	697.306.888.011
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	117.634.870.955	117.634.870.955
Khấu hao trong kỳ	-	16.419.312.106	16.419.312.106
Số dư ngày 30/06/2021	-	134.054.183.061	134.054.183.061
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	55.702.700.965	508.594.272.836	564.296.973.801
Tại ngày 30/06/2021	55.702.700.965	507.550.003.985	563.252.704.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	776.613.596.768	133.368.836.133	187.668.766.424	302.326.105.504	246.117.213.635	1.646.094.518.464
Tăng trong kỳ	281.555.692.500	61.787.043.403	27.235.868.149	8.642.172.423	17.213.390.521	396.434.166.996
Đầu tư XDCB hoàn thành	39.137.887.303	18.274.423.948	10.799.627.055	22.761.466.988	17.319.407.058	108.292.812.352
Giảm do thanh lý công ty con	(63.013.934.804)	-	-	-	-	(63.013.934.804)
Biến động khác	-	-	(8.019.693.933)	-	(1.643.346.748)	(9.663.040.681)
Phân bổ trong kỳ	(10.936.974.299)	(50.406.979.379)	(71.311.987.996)	(5.301.648.370)	(64.720.939.909)	(202.678.529.953)
Số dư tại ngày 30/06/2021	1.023.356.267.468	163.023.324.105	146.372.579.699	328.428.096.545	214.285.724.557	1.875.465.992.374

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhon Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	39.920.000.000	59.880.000.000	42.914.000.000
Cộng	60.075.950.665	40.115.950.665	60.075.950.665	43.109.950.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thanh	Tại ngày
	01/01/2021	trong kỳ	trong kỳ	lý công ty con	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	46.020.868.666	216.523.344.001	(198.816.812.186)	(8.620.873.921)	55.106.526.560
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	69.120.000	3.963.513.316.372	(3.962.685.958.141)	-	896.478.231
Thuế nộp thay nhà thầu	7.101.569.591	52.536.616.278	(47.642.891.002)	-	11.995.294.867
Thuế xuất nhập khẩu	-	185.534.779.607	(184.975.325.902)	-	559.453.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp	489.301.541.892	1.603.493.045.931	(645.501.687.590)	(12.936.131.724)	1.434.356.768.509
Thuế thu nhập cá nhân	1.970.355.994	92.777.929.124	(35.827.150.129)	(77.687.103)	58.843.447.886
Thuế tiêu thụ đặc biệt	267.859.720	38.506.406.688	(35.256.640.474)	-	3.517.625.934
Thuế tài nguyên	2.823.353.466	68.307.839.578	(61.248.076.528)	(409.200)	9.882.707.316
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6.531.875.951	(3.156.859.713)	-	3.375.016.238
Các loại thuế, phí khác	1.024.592.124	62.573.531.983	(58.767.880.980)	(1.227.600)	4.829.015.527
Tổng	548.579.261.453	6.290.298.685.513	(5.233.879.282.645)	(21.636.329.548)	1.583.362.334.773

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
• Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	196.691.244.134	239.100.118.793
Chi phí khuyến mại	76.082.843.042	74.706.969.823
Các khoản khác	261.836.193.507	326.322.595.566
Cộng	534.610.280.683	640.129.684.182
• Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	194.825.517.504	193.664.493.846
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	33.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	227.825.517.504	223.664.493.846

14. Phải trả khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
• Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	7.040.234.930	14.759.238.958
Các khoản hỗ trợ khách hàng	60.420.028.248	32.985.349.083
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	51.181.072.041	48.686.819.279
Các khoản phải trả khác	262.098.623.283	231.629.993.031
Cộng	380.739.958.502	328.061.400.351
• Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	43.912.304.325	41.989.925.396
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.635.854.378	26.746.160.774
Cộng	70.548.158.703	68.736.086.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<ul style="list-style-type: none"> Dự phòng phải trả ngắn hạn 		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.850.480.257	5.846.534.626
Cộng	4.850.480.257	5.846.534.626
<ul style="list-style-type: none"> Dự phòng phải trả dài hạn 		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	18.005.303.927	14.786.816.827
Dự phòng phục hồi môi trường	35.720.700.601	11.214.115.913
Cộng	53.726.004.528	26.000.932.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
Số dư tại ngày 01/01/2020	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	923.641.612.156	565.534.994	15.876.913.750.948	163.213.679.327	47.786.636.143.695	2.700.000.000	2.700.000.000	
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.450.300.052.812	-	55.864.004.095	-	13.506.164.056.907	
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.522.085.440.000	-	-	-	(5.522.085.440.000)	-	-	-	-	
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.380.537.057.500)	(43.091.147.177)	(1.423.628.204.677)	-	(1.423.628.204.677)	
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(120.000.000.000)	-	(120.000.000.000)	-	(120.000.000.000)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(536.005.712.957)	(996.306.833)	(537.002.019.790)	-	(537.002.019.790)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	(3.636.000.000)	(1.364.000.000)	-	-	-	
- Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	5.002.834.078	-	-	-	-	5.002.834.078	
- Biến động khác	-	-	-	-	27.493.039.982	(27.579.544.084)	(86.504.102)	-	(86.504.102)	
Số dư tại ngày 31/12/2020	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	5.568.369.072	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111	59.219.786.306.111	59.219.786.306.111	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753

www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	33.132.826.590.000	-	3.211.560.416.270	928.641.612.156	5.568.369.072	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111	3.130.000.000	3.130.000.000	51.749.599.995	16.750.710.468.155	(1.681.609.544)	3.130.000.000
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ảnh hưởng của thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Biên động khác	-	-	-	-	445.044.379	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	6.013.413.451	24.924.970.345.533	184.026.250.345	73.984.439.097.755	24.924.970.345.533	6.013.413.451	24.924.970.345.533	184.026.250.345	73.984.439.097.755	(2.450.582.214)	73.984.439.097.755

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHAT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753

www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	33.132.826.590.000	27.610.741.150.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	5.522.085.440.000
Vốn góp cuối kỳ	44.729.227.060.000	33.132.826.590.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.472.922.706	3.313.282.659
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	3.313.282.659
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.472.922.706	3.313.282.659
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	3.313.282.659
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	928.641.612.156	928.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.053.976.307.421	1.133.445.419.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Bán hàng	35.080.406.039.423	20.422.707.811.358
Cung cấp dịch vụ	322.127.701.732	210.672.667.699
Cho thuê bất động sản	18.446.320.061	37.087.319.681
Doanh thu bán bất động sản	18.792.040.965	23.767.882.525
Cộng	35.439.772.102.181	20.694.235.681.263

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	307.627.229.413	267.425.489.398
Giảm giá hàng bán	799.507.074	344.444.124
Hàng bán bị trả lại	12.990.266.129	4.263.801.368
Cộng	321.417.002.616	272.033.734.890

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	23.428.479.459.355	16.525.107.489.661
Dịch vụ đã cung ứng	197.708.773.450	158.006.718.605
Giá vốn bất động sản cho thuê	10.846.121.939	18.432.470.601
Giá vốn bất động sản đã bán	4.261.681.224	15.152.981.822
Cộng	23.641.296.035.968	16.716.699.660.689

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	305.209.067.465	105.733.241.195
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130.545.657.006	137.624.149.802
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.837.287.415	151.362.767.851
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.717.774.049	316.677.362
Cộng	446.309.785.935	395.036.836.210

5. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	599.661.392.906	523.373.576.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	179.724.733.231	64.661.433.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.754.819.723	295.473.957
Chi phí tài chính khác	25.079.788.914	32.967.410.048
Cộng	821.220.734.774	621.297.893.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

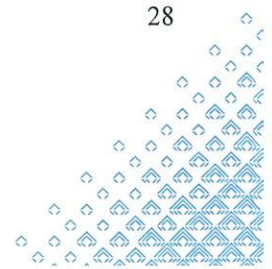
6. Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí quảng cáo	20.312.412.367	37.961.812.617
Chi phí nhân viên	30.832.134.284	27.974.832.175
Chi phí vận chuyển	147.240.809.718	87.024.379.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	213.168.491.118	106.332.006.048
Cộng	411.553.847.487	259.293.030.237

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	74.830.592.191	59.677.079.450
Chi phí khấu hao	19.317.309.399	17.796.366.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	279.128.213.269	77.787.815.529
Cộng	373.276.114.859	155.261.261.079

01
NG
PH
P Đ
PI
T.H



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

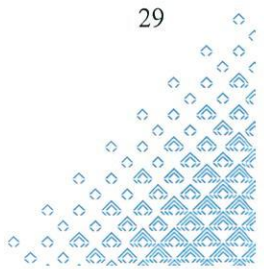
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:



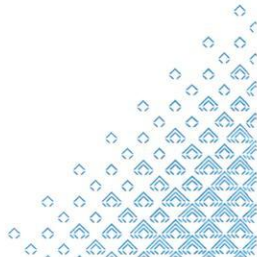
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quý II năm 2021

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32.496.168.089.715	2.368.857.748.950	253.329.260.900	-	35.118.355.099.565
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	7.554.276.458.005	400.478.438	-	(7.554.676.936.443)	-
Tổng doanh thu thuần	40.050.444.547.720	2.369.258.227.388	253.329.260.900	(7.554.676.936.443)	35.118.355.099.565
Kết quả					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.936.863.022.947	366.266.841.820	47.032.465.290	(1.026.418.119.026)	10.323.744.211.031
Thu nhập khác	188.855.459.027	1.295.711.978	395.531.739	-	190.546.702.744
Chi phí khác	164.015.046.969	51.334.219	772.344.461	-	164.838.725.649
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	10.961.703.435.005	367.511.219.579	46.655.652.568	(1.026.418.119.026)	10.349.452.188.126
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	759.082.186.563	19.545.212.438	8.679.656.463	-	787.307.055.464
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(11.374.596.556)	(1.618.732.884)	(1.643.659.570)	(168.369.300.515)	(183.006.289.525)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	10.213.995.844.998	349.584.740.025	39.619.655.675	(858.048.818.511)	9.745.151.422.187

Tại ngày 30/06/2021

Tài sản bộ phận	162.486.210.541.898	6.038.957.026.813	4.017.888.825.461	(12.733.905.195.478)	159.809.151.198.694
Tổng tài sản	162.486.210.541.898	6.038.957.026.813	4.017.888.825.461	(12.733.905.195.478)	159.809.151.198.694
Công nợ bộ phận	93.320.873.332.984	1.903.226.390.756	1.878.873.076.956	(11.278.260.699.757)	85.824.712.100.939
Tổng nợ phải trả	93.320.873.332.984	1.903.226.390.756	1.878.873.076.956	(11.278.260.699.757)	85.824.712.100.939
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	82.735.986.586.089	3.749.189.967.408	455.171.504.215	(338.373.833.288)	86.601.974.224.424
Tài sản cố định vô hình	458.005.669.461	17.813.676.721	1.186.065.460	917.815.367	477.923.227.009
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(17.636.746.251.937)	(1.324.428.909.343)	(258.900.243.886)	(99.697.774.900)	(19.319.773.180.066)
Tài sản cố định vô hình	(69.783.543.629)	(4.025.296.769)	(1.112.003.363)	(100.319.503)	(75.021.163.264)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quý II năm 2020

Doanh thu

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận
Tổng doanh thu thuần

Kết quả

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

Thu nhập khác

Chi phí khác

Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận

Tại ngày 30/06/2020

Tài sản bộ phận

Tổng tài sản

Công nợ bộ phận

Tổng nợ phải trả

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định vô hình

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định vô hình

	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
18.055.832.789.228	2.263.037.419.664	103.331.737.481	-	20.422.201.946.373	
9.812.603.557.077	333.961.239	11.570.542.195	(9.824.508.060.511)	-	
27.868.436.346.305	2.263.371.380.903	114.902.279.676	(9.824.508.060.511)	20.422.201.946.373	
4.178.962.489.582	391.853.521.241	38.614.284.736	(1.528.397.448.868)	3.081.032.846.691	
153.367.447.629	809.635.949	612.333.865	(1.365.598.565)	153.423.818.878	
133.789.855.276	5.179.005.110	782.311.779	(1.015.888.721)	138.735.283.444	
4.198.540.081.935	387.484.152.080	38.444.306.822	(1.528.747.158.712)	3.095.721.382.125	
330.638.976.459	28.536.128.196	8.962.095.493	-	368.137.200.148	
(4.603.949.266)	(712.719.562)	(426.152.918)	(22.234.744.073)	(27.977.565.819)	
3.872.505.054.742	359.660.743.446	29.908.364.247	(1.506.512.414.639)	2.755.561.747.796	
110.176.937.918.746	6.564.614.367.350	2.763.813.000.169	(6.861.164.613.707)	112.644.200.672.558	
110.176.937.918.746	6.564.614.367.350	2.763.813.000.169	(6.861.164.613.707)	112.644.200.672.558	
62.658.453.790.862	2.141.402.402.790	913.976.060.389	(5.650.207.855.499)	60.063.624.398.542	
62.658.453.790.862	2.141.402.402.790	913.976.060.389	(5.650.207.855.499)	60.063.624.398.542	
56.735.245.735.748	3.540.280.457.036	454.328.543.544	135.511.929.508	60.865.366.665.836	
321.802.646.415	17.264.476.721	1.051.065.460	917.815.367	341.036.003.963	
(13.631.490.457.838)	(911.258.021.267)	(222.209.430.934)	(160.214.391.816)	(14.925.172.301.855)	
(76.120.766.236)	(3.264.714.737)	(987.904.607)	(112.551.735)	(80.485.917.315)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý II năm 2021 là 9.745 tỷ đồng, tăng 6.989 tỷ đồng tương ứng 2,54 lần so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II năm 2020 là 2.755 tỷ đồng) do sản lượng thép thô tiêu thụ tăng mạnh, giá vốn tốt, giá bán tốt; đồng thời, mảng nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng mạnh.

Hung Yên, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc